

Số: 35 /2023/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính
phủ quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ
trang; Nghị định 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm
2004 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức
và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số
149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính
phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng
vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu giấy;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chính lý tài liệu giấy;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài
liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;*

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ và phục vụ độc giả tại phòng đọc;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BNV ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý tài liệu hết giá trị;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2367/TTr-SNV ngày 11 tháng 9 năm 2023 về việc ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Nam Định và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1189/BC-STP ngày 07 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Nam Định, bao gồm dịch vụ: Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ; phân loại, xác định giá trị tài liệu nền giấy; bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công; lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ; tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ nền giấy tiếng Việt và khổ giấy A4; xử lý tài liệu hết giá trị; chỉnh lý tài liệu giấy tiếng Việt.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lưu trữ: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Đơn giá ban hành tại Quyết định này là mức giá tối đa, được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh để thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Nam Định và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định; Trung tâm Lưu trữ tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (Vụ Pháp chế),
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVB QPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước - Bộ Nội vụ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP8.

HLA

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Lan Anh

Hà Lan Anh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC LƯU TRỮ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /2023 /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Đơn giá dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ			
a)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu chuyên dụng (hệ số 1,0)	Đồng/m ²	47.283	
b)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu thông thường (hệ số 1,2)	Đồng/m ²	56.486	
c)	Đơn giá vệ sinh kho tài liệu tạm (hệ số 1,5)	Đồng/m ²	70.936	
2	Đơn giá dịch vụ phân loại, xác định giá trị tài liệu nền giấy			
a)	Đơn giá thực hiện phân loại, xác định giá trị tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu rời lẻ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	6.948.200	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	6.351.336	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	5.754.472	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	5.157.608	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	4.560.744	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	3.963.880	
b)	Đơn giá thực hiện phân loại, xác định giá trị tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	5.846.511	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	5.359.816	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	4.873.121	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	4.386.426	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	3.899.730	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	3.413.035	
3	Đơn giá dịch vụ bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công			
a)	Đơn giá bồi nền tài liệu giấy một mặt			
	Khổ A4	Đồng/tờ	10.608	

	Khổ A5	Đồng/tờ	8.773	
	Khổ A3	Đồng/tờ	14.688	
	Khổ A2	Đồng/tờ	24.640	
	Khổ A1	Đồng/tờ	47.751	
	Khổ A0	Đồng/tờ	91.330	
b)	Đơn giá bồi nèn tài liệu giấy hai mặt			
	Khổ A4	Đồng/tờ	15.698	
	Khổ A5	Đồng/tờ	12.576	
	Khổ A3	Đồng/tờ	22.772	
	Khổ A2	Đồng/tờ	40.006	
	Khổ A1	Đồng/tờ	81.075	
	Khổ A0	Đồng/tờ	157.977	
4	Đơn giá dịch vụ lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ			
a)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 1,0			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	8.740.812	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	10.744.917	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	14.753.128	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	15.595.216	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	22.769.549	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	29.943.882	
b)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,9			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	6.700.475	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	8.204.628	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	11.212.933	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	11.862.474	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	17.229.544	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	22.596.615	
c)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,8			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	6.038.148	

	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	7.380.009	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	10.063.732	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	10.650.768	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	15.431.178	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	20.211.587	
d)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,7			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	5.375.821	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	6.555.391	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	8.914.531	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	9.439.062	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	13.632.811	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	17.826.559	
đ)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,6			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	4.713.494	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	5.730.772	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	7.765.329	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	8.227.356	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	11.834.444	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	15.441.532	
e)	Đơn giá lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phòng lưu trữ có hệ số phức tạp 0,5			
	Đối với phòng dưới 50m	Đồng/Phòng	4.051.166	
	Đối với phòng từ 50m đến 100m	Đồng/Phòng	4.906.154	
	Đối với phòng 100m	Đồng/Phòng	6.616.128	
	Đối với phòng từ 100m đến 200m	Đồng/Phòng	7.015.651	
	Đối với phòng từ 200m đến 300m	Đồng/Phòng	10.036.077	
	Đối với phòng lớn hơn 300m	Đồng/Phòng	13.056.504	
5	Đơn giá dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ nền giấy tiếng Việt và khổ giấy A4			
a)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện tạo lập cơ sở dữ liệu	Đồng/trang A4	5.582	

	tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa)			
b)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện chuẩn hóa, chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ (Đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4	4.874	
c)	Đơn giá sản phẩm các bước công việc: chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa)	Đồng/trang A4	3.927	
d)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	11.824.695	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	13.137.840	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	14.450.985	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	15.764.130	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	17.080.470	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	18.393.615	
đ)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	11.824.695	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	11.923.740	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	13.115.475	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	14.307.210	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	15.502.140	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	16.693.875	
e)	Đơn giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	10.962.045	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	10.965.240	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	12.061.125	

	100m < Phong	Đồng/Phong	13.157.010	
	200m < Phong	Đồng/Phong	14.256.090	
	300m < Phong	Đồng/Phong	15.351.975	
6	Đơn giá dịch vụ xử lý tài liệu hết giá trị			
	Đơn giá tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý	Đồng/mét giá	434.778	
	Đơn giá tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Đồng/mét giá	232.775	
7	Đơn giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu giấy tiếng Việt			
a)	Đơn giá thực hiện chỉnh lý tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu rời lẻ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	10.760.709	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	9.782.678	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	8.804.647	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.826.616	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.848.585	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.870.555	
b)	Đơn giá thực hiện chỉnh lý tài liệu giấy được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ			
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	9.659.020	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	8.791.158	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	7.923.296	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.055.434	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.187.572	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.319.710	